

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT TÂN TIẾN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dệt Tân Tiến thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000429 ngày 12/01/2009. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ : 96.711.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tại 31/12/2012: 96.711.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Bình Tân, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 058.3730330
- Fax: (84) 058.3882926

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sợi, vải các loại, áo quần;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng và công nghiệp có sử dụng nguyên liệu chính từ vải, nguyên liệu cho ngành dệt may;
- Mua bán vải, sợi, các sản phẩm dệt may; máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Xuất nhập khẩu vải, sợi các loại; máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu ngành dệt may.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2012 là 235 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 17 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và cho đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|----------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Tường Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/12/2008 |
| • Ông Lê Minh Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/12/2008 |
| • Ông Ngô Chí Hưng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/12/2008 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Thượng Hải | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/12/2008 |
| • Bà Dương Tuyết Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/12/2008 |
| • Ông Hoàng Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/12/2008 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Lê Minh Hùng | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/01/2009 |
| • Bà Phạm Thị Kim Oanh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/01/2009 |
| • Bà Phạm Thị Thơm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 17/01/2009 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng (Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà DANABOOK, 76 -78 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3828283; Fax: (84) 0511.3828281).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Lê Minh Hùng

Nha Trang, ngày 20 tháng 03 năm 2013

American Auditing

Số: 176/BCKT-AA-DN

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20/03/2013 của Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 20. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Hiến
Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 1400/KTV

Phan Duy Phước
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1447/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.621.520.996	81.389.405.136
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	33.459.712.986	46.071.942.788
1. Tiền	111		3.955.962.986	4.071.942.788
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.503.750.000	42.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	10.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.557.361.896	7.198.698.725
1. Phải thu khách hàng	131		5.054.434.690	6.808.485.167
2. Trả trước cho người bán	132		314.406.380	72.500.000
3. Các khoản phải thu khác	135	7	317.944.469	447.137.201
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(129.423.643)	(129.423.643)
IV. Hàng tồn kho	140	9	35.383.752.357	26.057.594.614
1. Hàng tồn kho	141		35.500.816.357	26.171.645.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(117.064.000)	(114.051.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.220.693.757	2.061.169.009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	238.796.325	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.447.001.320	228.375.819
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11	1.262.088.000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	1.272.808.112	1.832.793.190
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.481.019.179	24.101.921.763
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.481.019.179	24.101.921.763
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	21.481.019.179	24.101.921.763
- Nguyên giá	222		193.602.391.113	193.633.317.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.121.371.934)	(169.531.395.270)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		88.500.000	88.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.500.000)	(88.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		110.102.540.175	105.491.326.899

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.330.084.669	5.301.124.691
I. Nợ ngắn hạn	310		9.330.084.669	5.290.374.733
1. Phải trả người bán	312		2.641.753.941	754.147.235
2. Người mua trả tiền trước	313		2.103.072.403	123.835.326
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	750.281.610	427.949.389
4. Phải trả người lao động	315		3.106.253.375	2.991.508.089
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	306.351.426	243.157.680
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		422.371.914	749.777.014
II. Nợ dài hạn	330		-	10.749.958
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	10.749.958
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.772.455.506	100.190.202.208
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	100.772.455.506	100.190.202.208
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	96.711.000.000	96.711.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	712.786.853	712.786.853
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	448.629.000	433.506.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	2.900.039.653	2.332.909.355
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		110.102.540.175	105.491.326.899

Giám đốc

Lê Minh Hùng

Nha Trang, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thơm

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim An

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	18	79.097.712.253	73.069.564.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	10.599.600	139.365.342
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	18	79.087.112.653	72.930.198.766
4. Giá vốn hàng bán	11	19	78.162.340.705	69.029.057.948
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		924.771.948	3.901.140.818
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	5.792.333.591	7.586.516.791
7. Chi phí tài chính	22	21	13.849.514	22.248.732
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		508.460.777	600.898.927
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.396.980.935	7.584.181.510
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(202.185.687)	3.280.328.440
11. Thu nhập khác	31	22	1.889.341.653	1.408.642.808
12. Chi phí khác	32	23	649.487.873	502.181.085
13. Lợi nhuận khác	40		1.239.853.780	906.461.723
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	1.037.668.093	4.186.790.163
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	281.494.795	1.076.243.808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	756.173.298	3.110.546.355
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	78	322

Giám đốc

Lê Minh Hùng

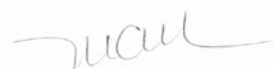
Nha Trang, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thơm

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

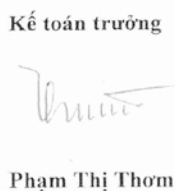
Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

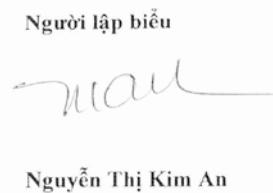
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	92.675.697.378	82.870.831.131
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(79.182.196.675)	(41.860.916.834)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.275.862.280)	(17.773.380.853)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(268.451.683)	(2.259.163.509)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.402.617.420	7.144.005.241
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.822.321.389)	(24.750.485.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.470.517.229)	3.370.890.041
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(51.920.000)	(1.289.787.196)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	36.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.921.052.427	7.381.228.262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.130.867.573)	6.127.941.066
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.845.000)	(4.991.375.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.845.000)	(4.991.375.426)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12.612.229.802)	4.507.455.681
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	46.071.942.788	41.564.487.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	33.459.712.986	46.071.942.788

Giám đốc

Lê Minh Hùng

Nha Trang, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thơm

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dệt Tân Tiến thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000429 ngày 12/01/2009. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sợi, vải các loại, áo quần;
- Sản xuất các sản phẩm phụ vụ cho tiêu dùng và công nghiệp có sử dụng nguyên liệu chính từ vải, nguyên liệu cho ngành dệt may;
- Mua bán vải, sợi, các sản phẩm dệt may; máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Xuất nhập khẩu vải, sợi các loại; máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu ngành dệt may.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký sổ cái.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất là 10%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	50.569.556	19.271.393
Tiền gửi ngân hàng	3.905.393.430	4.052.671.395
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	29.503.750.000	42.000.000.000
Cộng	33.459.712.986	46.071.942.788

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân của cán bộ công nhân viên	51.458.889	46.862.219
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	245.559.480	400.166.667
Phải thu Bảo hiểm xã hội	20.926.100	108.315
Cộng	317.944.469	447.137.201

8. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	129.423.643	129.423.643
Cộng	129.423.643	129.423.643

9. Hàng tồn kho

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.010.154.588	10.897.156.408
Công cụ, dụng cụ	33.209.524	3.920.842
Chi phí SX, KD dở dang công trình xây dựng	19.801.086.389	13.482.232.048
Thành phẩm	2.656.365.856	1.788.336.316
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(117.064.000)	(114.051.000)
Cộng	35.383.752.357	26.057.594.614

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa	238.796.325	-
Cộng	238.796.325	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền thuế đất phải thu Nhà nước	1.262.088.000	-
Cộng	1.262.088.000	-

12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	127.847.606	81.849.880
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.144.960.506	1.750.943.310
Cộng	1.272.808.112	1.832.793.190

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	22.748.807.923	165.802.334.041	4.719.560.228	362.614.841	193.633.317.033
Mua sắm trong năm	-	10.364.091	-	37.059.091	47.423.182
T/lý, nhượng bán	-	-	-	78.349.102	78.349.102
Số cuối năm	22.748.807.923	165.812.698.132	4.719.560.228	321.324.830	193.602.391.113
Khấu hao					
Số đầu năm	10.748.715.507	154.287.393.148	4.241.708.588	253.578.027	169.531.395.270
Khấu hao trong năm	558.149.196	1.939.544.652	126.488.328	44.143.590	2.668.325.766
T/lý, nhượng bán	-	-	-	78.349.102	78.349.102
Số cuối năm	11.306.864.703	156.226.937.800	4.368.196.916	219.372.515	172.121.371.934
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12.000.092.416	11.514.940.893	477.851.640	109.036.814	24.101.921.763
Số cuối năm	11.441.943.220	9.585.760.332	351.363.312	101.952.315	21.481.019.179

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 147.629.103.317 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2012 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	88.500.000	88.500.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	88.500.000	88.500.000
Khấu hao		
Số đầu năm	88.500.000	88.500.000
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	88.500.000	88.500.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	385.275.045	222.640.939
Thuế xuất, nhập khẩu	134.722.502	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	183.506.920	170.463.808
Thuế thu nhập cá nhân	45.481.983	33.666.632
Thuế tài nguyên	1.295.160	1.178.010
Cộng	750.281.610	427.949.389

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	214.832.426	196.947.646
Bảo hiểm xã hội	-	23.046.034
Cổ tức phải trả	12.319.000	23.164.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	79.200.000	-
Cộng	306.351.426	243.157.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2011	96.711.000.000	1.715.286.853	571.595.000	5.012.880.426	104.010.762.279
Tăng trong năm	-	-	62.211.000	3.110.546.355	3.172.757.355
Giảm trong năm	-	1.002.500.000	200.300.000	5.790.517.426	6.993.317.426
Số dư tại 31/12/2011	<u>96.711.000.000</u>	<u>712.786.853</u>	<u>433.506.000</u>	<u>2.332.909.355</u>	<u>100.190.202.208</u>
Số dư tại 01/01/2012	96.711.000.000	712.786.853	433.506.000	2.332.909.355	100.190.202.208
Tăng trong năm	-	-	15.123.000	756.173.298	771.296.298
Giảm trong năm	-	-	-	189.043.000	189.043.000
Số dư tại 31/12/2012	<u>96.711.000.000</u>	<u>712.786.853</u>	<u>448.629.000</u>	<u>2.900.039.653</u>	<u>100.772.455.506</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp Nhà nước - Tổng Công ty Khánh Việt	83.439.000.000	83.439.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	13.272.000.000	13.272.000.000
Cộng	<u>96.711.000.000</u>	<u>96.711.000.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.671.100	9.671.100
- Cổ phiếu thường	9.671.100	9.671.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.671.100	9.671.100
- Cổ phiếu thường	9.671.100	9.671.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.332.909.355	5.012.880.426
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	1.202.800.000
- Giám Quỹ đầu tư phát triển tạm trích năm trước	-	1.002.500.000
- Giám Quỹ dự phòng tài chính tạm trích năm trước	-	200.300.000
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	756.173.298	3.110.546.355
Phân phối lợi nhuận	189.043.000	6.993.317.426
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	6.215.680.426
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.202.800.000
- Trả cổ tức cho các cổ đông	-	5.012.880.426
Phân phối lợi nhuận năm nay	189.043.000	777.637.000
- Trích quỹ dự phòng tài chính	15.123.000	62.211.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành	173.920.000	715.426.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.900.039.653	2.332.909.355

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-DTT ngày 25/01/2013.

18. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	79.097.712.253	73.069.564.108
+ Doanh thu bán vải thành phẩm	79.097.712.253	73.069.564.108
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.599.600	139.365.342
+ Chiết khấu thương mại	-	37.279.000
+ Giảm giá hàng bán	10.599.600	18.369.360
+ Hàng bán bị trả lại	-	83.716.982
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.087.112.653	72.930.198.766

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	78.159.327.705	69.066.302.948
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.013.000	(37.245.000)
Cộng	78.162.340.705	69.029.057.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.766.580.811	7.497.108.816
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.752.780	86.047.975
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	3.360.000
Cộng	5.792.333.591	7.586.516.791

21. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.083.491	6.494.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.766.023	15.754.112
Cộng	13.849.514	22.248.732

22. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập cho thuê mặt bằng	955.560.000	760.128.000
Thu tiền điện nước	198.793.598	222.058.181
Thu tiền vận chuyển	39.504.268	12.663.634
Thu bán phế liệu	324.196.352	311.597.648
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	36.500.000
Phí kiểm vải	368.021.674	-
Thu nhập khác	3.265.761	65.695.345
Cộng	1.889.341.653	1.408.642.808

23. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí cho thuê mặt bằng	249.000.000	222.000.000
Chi phí điện, nước	198.793.598	222.058.181
Nộp phạt thuế, vi phạm hành chính	22.745.063	35.430.955
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	6.325.486
Chi kiểm vải	178.656.260	-
Chi phí khác	292.952	16.366.463
Cộng	649.487.873	502.181.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.037.668.093	4.186.790.163
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	88.311.086	118.185.067
Điều chỉnh tăng	88.311.086	118.185.067
- Phạt hành chính, phạt thuế	22.745.063	35.430.955
- Thủ lao HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	52.800.000	57.000.000
- Chi phí quản lý công ty đại chúng	10.000.000	10.000.000
- Lỗ CLTG do đánh giá lại cuối kỳ số dư ngoại tệ tiền kỳ quỹ	2.766.023	15.754.112
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.125.979.179	4.304.975.230
Trong đó thu nhập từ hoạt động đầu tư	5.766.580.811	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	281.494.795	1.076.243.808
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo TT 140	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	281.494.795	1.076.243.808
Lợi nhuận sau thuế TNDN	756.173.298	3.110.546.355

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	756.173.298	3.110.546.355
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	756.173.298	3.110.546.355
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.671.100	9.671.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	78	322

26. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty mẹ
Công ty TNHH TM Khatoco	Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty Phát triển hạ tầng Khatoco	Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Xí nghiệp May Khatoco	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Xí nghiệp In bao bì Khatoco	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Xí nghiệp Cơ khí Khatoco	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Nhà máy Thuốc lá Khatoco	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Cty kinh doanh Đà điều cá sấu Khatoco	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Mua hàng		
Công ty TNHH TM Khatoco	252.026.321	233.329.275
Công ty Phát triển hạ tầng Khatoco	289.987.600	146.050.460
Xí nghiệp In bao bì Khatoco	5.250.000	875.000
Nhà máy Thuốc lá Khatoco	24.000.000	24.000.000
Bán hàng		
Công ty TNHH TM Khatoco	25.531.036.479	23.933.575.802
Xí nghiệp Máy Khatoco	4.300.900	60.925.892
Cty kinh doanh Đà điều cá sấu Khatoco	1.707.500	-

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nợ Phải trả		
Tổng Công ty Khánh Việt	393.785.930	192.067.440
Công ty TNHH TM Khatoco	1.780.783.255	3.210.000
Nợ Phải thu		
Công ty TNHH TM Khatoco	-	144.980.513

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.535.434.797	50.710.133.041
Chi phí nhân công	13.249.851.878	15.636.194.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.457.325.766	2.704.954.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.816.074.790	12.301.051.399
Chi phí khác bằng tiền	2.817.608.276	2.403.812.447
Cộng	97.876.295.507	83.756.146.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

29. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.

Giám đốc

Lê Minh Hùng
Nha Trang, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thơm

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim An